

3	4	5
6	7	8
	9	10

	10.0~20.0m未満 10,0m ~ dưới 20,0m
	5.0~10.0m未満 5,0m ~ dưới 10,0m
	3.0~5.0m未満 3,0m ~ dưới 5,0m
	0.5~3.0m未満 0,5m ~ dưới 3,0m
	0.5m未満 Dưới 0,5m
	既往浸水区域(カスリン台風) Khu vực đã từng bị ngập lụt (đảo báo Kathleen)

家屋倒壊等氾濫想定区域(氾濫流・河岸侵食)
Khu vực giả định bị lũ tràn gây sụp đổ nhà cửa
(dòng lũ tràn, xâm thực bờ sông)

浸水深が3m以上になるおそれのある区域
Khu vực có nguy cơ ngập sâu từ 3m trở lên

ため池・衣川ダム浸水被害エリア
Khu vực chịu thiệt hại ngập lụt do hồ chứa/đập

土砂災害警戒区域
(土石流・急傾斜地・地すべり)
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc, trượt lở đất)

土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)

Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

大規模盛土
Khu vực nền đất đắp quy mô lớn

新たな土砂災害が発生するおそれのある箇所

(急傾斜地の崩壊・土石流)
Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở đất mới
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)

Chú thích Khác

----- 北上低地西緣斷層帶
Đới đất gầy rộc Tây缘分断層帶

各種管理型上仕司

 **危機管理型水位計**
Thiết bị đo mực nước để quản lý rủi ro

▼ 通常水位計

 通常水位計
Thiết bị đo mực nước thông thường

Thiệt bị do mặt nước trong đường

河川監視カメラ

Camera giám sát sông ngòi

退股之 比例

避難所 凡例

Chú thích Nơi lánh nạn

第 1 次归窗避推所

第一次收容避難所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 1

 Cơ sở lãnh nhận tập trung cấp 1

1 第2次収容避難所及び

指定緊急避難場所

Cơ sở lãnh nạn tập trung cấp 2 và Địa điểm lánh nạn tập trung cấp 1 được chỉ định

điểm lãnh nhận khám cấp được chỉ định

1 指定緊急避難場所のみ

Chỉ các địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định

